



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6211	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/08/2026 Trang/Page: 1/7
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH XNK TM VT BẢO DUY

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CHI NHÁNH HÙNG DUY 06

Địa chỉ/ Address : Ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 01/08/2026

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 02/08/2026 – 10/08/2026

Kết quả thử nghiệm/ Testing results : Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

P. Giám đốc
Vice Director



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

62B/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 <http://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6211	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/08/2026 Trang/Page: 2/7
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	KX.080101 – Ngoài nhà xưởng (X=1248 113; Y=548 815)

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT ^(*)	QCVN 05:2023/ BTNMT ^(*)
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(*)	60,6	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT ^(*)	33,7	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT ^(*)	65,2	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	ĐNHT-KK01	ĐNHT-KK01 ^(*)	0,6	-	-
5	Bụi	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(*)	137	-	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(*)	40,2	-	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(*)	49,1	-	350
8	CO	µg/Nm ³	HDLM-KK05	HDPT-KK01 ^(*)	<10.333 ^(*)	-	30.000

Ghi chú: Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(*) Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of Quantitation of Method (LOQ).

(*) Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

KPH: không phát hiện/ Not detected. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-Q17.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

52B/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 <http://duonghuynhenv.com.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6211	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/08/2026 Trang/Page: 3/7
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	Khí thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	KT.080101 – Ống thải sau cụm sấy nóng của hệ thống sấy tinh bột mì (X=1248 059; Y=548 845) KT.080102 – Ống thải sau cụm sấy nguội của hệ thống sấy tinh bột mì (X=1248 054; Y=548 840)

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B ^(*)
					KT.080101	KT.080102	
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2 ^(*)	103,428	15,244	-
		m ³ /h			115,238	16,575	
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5 ^(*)	60	56	200

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, không tên do khách hàng cung cấp.

KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

▲ 628/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vincert24h@gmail.com

🌐 <http://duonghuynhenv.com>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6211	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/08/2026 Trang/Page: 4/7
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	Khí thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	KT.080103 – Ống thải của hệ thống thu hồi bột công đoạn đóng bao thành phẩm (X=1248 051; Y=548 828)

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B ^(*)
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2 ^(*)	6.839	-
		m ³ /h			7.412	
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5 ^(*)	53	200

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(u): Duyệt chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MCH: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

628/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerds241@gmail.com

🌐 <https://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6211	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/08/2026 Trang/Page: 5/7
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	NT.080101 – Tại mương chứa nước thải sau HTXL (X=1247 817; Y=549 159)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 63:2017/ BTNMT, CỘT A ^(*)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,04	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	16	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021 ^(*)	6	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	57	75
5	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	11,0	10
6	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	17,1	40
7	CN ⁻	mg/L	SMEWW 3500CN ⁻ :C&E:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,07
8	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	4,6x10 ³	3.000

Chú thích/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Chỉ được sao chép do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.sincerts24@gmail.com

🌐 <http://duonghuynh.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6211	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/08/2026 Trang/Page: 6/7
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	Nước dưới đất
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	NN.080101 – Nước dưới đất tại ống sau giàn mưa (X=1247 841; Y=549 142)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 09:2023/ BTNMT ^(w)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,59	5,8 – 8,5
2	TDS	mg/L	ĐNHT-N05 ^(*)	69,4	1.500
3	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340C:2023 ^(*)	28,0	500
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	10	-
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	0,846	1
6	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023 ^(*)	<0,017 ^(a)	1
7	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	TCVN 6180:1996 ^(*)	0,351	15
8	SO ₄ ²⁻	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 ^(*)	<3 ^(a)	400
9	CN ⁻	mg/L	SMEWW 3500-CN.C&E:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,002)	0,01
10	Mn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	0,088	0,5
11	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	KPH (MDL=2)	3

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MCHRE.

(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of Quantitation of Method (LOQ).

(b): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

✉ 628/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

☎ 0949 826 262

✉ duonghuynh.vien@nccs244@gmail.com

Website: duonghuynhenv.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6211	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/08/2026 Trang/Page: 7/7
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	KL.080101 – Trong nhà xưởng KX.080101 – Ngoài nhà xưởng (X=1248 113; Y=548 815)

PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH

TT No	Thông số Parameters	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method
1	Độ ồn	QCVN 24:2016/BYT	QCVN 24:2016/BYT
2	Nhiệt độ	QCVN 26:2016/BYT	QCVN 26:2016/BYT
3	Độ ẩm		
4	Tốc độ gió		
5	Bụi	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 02:2019/BYT
6	Hơi khí độc NO ₂ , SO ₂ , CO, CO ₂	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT

KẾT QUẢ ĐO CÁC YẾU TỐ TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Kết quả Result		QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
			KL.080101	KX.080101				
1	Độ ồn ^(b)	dBA	67,4	-	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	32,0	-	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm ^(b)	%	69,7	-	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió ^(b)	m/s	0,4	-	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi ^(b)	mg/m ³	0,32	-	8	-	-	-
6	NO ₂ ^(b)	mg/m ³	0,11	-	-	5	-	-
7	SO ₂ ^(b)	mg/m ³	0,16	-	-	5	-	-
8	CO ^(b)	mg/m ³	<10,3 ^(a)	-	-	20	-	-
9	CO ₂ ^(b)	mg/m ³	1.195	1.058	-	9.000	-	-

Ghi chú/ Note:

(a): Giới hạn định lượng của phương pháp Limit of Quantitation of Method (LOQ).

(b): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/STT-NVT.

KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Text results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0948 825 262

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vincorts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vincorts241@gmail.com

Q326A095170
(MTTN26013374.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/08/2026
Trang/ Page: 1/3

- Tên mẫu : NƯỚC CẤP - VỚI CẤP NƯỚC SINH HOẠT
Thời gian lấy mẫu: 01/08/2026
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp
- Dạng mẫu: lỏng
- Dụng cụ chứa: chai nhựa
- Số đơn vị/mẫu: 1 L x 02
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 04/08/2026
- Thời gian thử nghiệm : 04/08/2026 - 12/08/2026
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH XNK TM VT BẢO DUY - CHI NHÁNH HÙNG DUY 06
ẤP BỒ LỚN, XÃ HÒA HỘI, TỈNH TÂY NINH
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hoàng Linh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Thành Trung

Q326A095170
(MTTN26013374.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

12/08/2026

Trang/ Page: 2/3

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện	Mức chất lượng
7.1	Hàm lượng chì (Pb)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,01
7.2	Hàm lượng florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	< 0,1 (LOQ)	0,03	1,5
7.3	Hàm lượng mangan (Mn)	mg/L	US EPA 200.8	0,09	-	0,1
7.4	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA 200.8	0,02	-	0,2
7.5	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,9	-	-
7.6	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	KPH	0,02	-
7.7	Hàm lượng sắt (Fe)	mg/L	US EPA 200.8	0,20	-	0,3
7.8	Vị	-	QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)	Không có vị lạ	-	-
7.9	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	28,3	-	300
7.10	Coliforms	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1 ^(a)	-	< 1
7.11	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1 ^(a)	-	< 1
7.12	Độ màu	Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH	5	15
7.13	Mùi	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ	-	Không có mùi lạ (MT-0)
7.14	Độ pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5 (MT-0)
7.15	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH	0,5	2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written at customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bù chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated in the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viện 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (File 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A095170
(MTTN26013374.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

12/08/2026

Trang/ Page: 3/3

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện	Mức chất lượng
7.16	Hàm lượng asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0005	0,01
7.17	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH	0,02	Trong khoảng 0,2 - 1,0 (MT-0)
7.18	Chỉ số permanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	1	2
7.19	Hàm lượng amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	US EPA 350.2 (So màu/ Colorimetric)	KPH	0,1	1

Ghi chú:

- Kết quả so sánh với mức chất lượng: QCVN 01-1:2024/BYT -Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- ISO: International Organization for Standardization
- QCVN: Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia
- KPH: Không phát hiện
- (MT-0): Theo yêu cầu quy chuẩn, chỉ tiêu phải thí nghiệm tại hiện trường.
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- (c): Kết quả "< 1 CFU" được xem là không phát hiện vi sinh vật mục tiêu trong phần mẫu thử nghiệm.
- CFU: Đơn vị hình thành khuẩn lạc

2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the exactly submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. (Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The report test expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email address: info@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thí nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Đoàn) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Việc 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Đoàn 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A095170
(MTTN26013374.01.S1)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/08/2026

Trang/ Page: 2/2

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức chất lượng
7.1	Hàm lượng sulfate (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4110B:2023	2,3	250

Ghi chú:

- Kết quả so sánh với mức chất lượng: QCVN 01-1:2024/BYT -Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

Q326A095170
(MTTN26013374.02)
(MT.2026.05473)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/08/2026
Trang/ Page: 1/3

1. Tên mẫu : BÙN THẢI - MÁY ÉP BÙN
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp
- Dụng cụ chứa: bao nylon
- Số đơn vị/mẫu: 2 kg
- Ngoại quan: mềm
3. Số lượng mẫu : 01
4. Ngày nhận mẫu : 04/08/2026
5. Thời gian thử nghiệm : 04/08/2026 - 12/08/2026
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH XNK TM VT BẢO DUY - CHI NHÁNH HÙNG DUY 06
ẤP BÓ LỚN, XÃ HÒA HỘI, TỈNH TÂY NINH
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hoàng Linh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Trung

Q326A095170
 (MTTN26013374.02)
 (MT.2026.05473)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/08/2026
 Trang/ Page: 2/3

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện	Mức chất lượng
7.1	Hàm lượng arsen (As) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 200.7	KPH	0,5	≥ 5,0
7.2	Hàm lượng bari (Ba) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 200.7	KPH	0,5	≥ 100
7.3	Hàm lượng bạc (Ag) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 200.7	KPH	0,5	-
7.4	Hàm lượng cadimi (Cd) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 200.7	KPH	0,01	≥ 1,0
7.5	Hàm lượng chì (Pb) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 200.7	KPH	0,5	≥ 5,0
7.6	Hàm lượng coban (Co) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 200.7	KPH	0,5	≥ 80
7.7	Hàm lượng crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & SMEWW 3500 Cr B:2023	KPH	0,08	-
7.8	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 200.7	KPH	0,5	-
7.9	Hàm lượng niken (Ni) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 200.7	KPH	0,5	≥ 70
7.10	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 3510C & US EPA 3650B & US EPA 8041A	KPH	0,5	≥ 1000

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the manually submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written in customer's request.
- Độ không đảm bảo do sai lệch được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chưa tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: qltest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses qltest3.com.vn for further information about test report.

Q326A095170
(MTTN26013374.02)
(MT.2026.05473)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

12/08/2026

Trang/ Page: 3/3



STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện	Mức chất lượng
7.11	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & SMEWW 3112B:2023	KPH	0,02	≥ 0,2
7.12	Hàm lượng tổng dầu ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & SMEWW 5520B:2023	KPH	10	-
7.13	Hàm lượng xyanua tổng (CN-) ⁽¹⁾	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A & US EPA 9010C & US EPA 9014	KPH	0,5	≥ 590
7.14	Độ pH ⁽¹⁾	-	US EPA 9045D ^(MT-2)	7,7	-	Tính axit (pH ≤ 2,0) tính kiềm (pH ≥ 12,5)
7.15	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 5021A	KPH	0,02	≥ 0,5

Ghi chú:

- Kết quả so sánh với mức chất lượng: QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
- ⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- QCVN: Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia
- KPH: Không phát hiện
- ^(MT-2): mẫu được khuấy trộn trong nước theo tỷ lệ mẫu/nước (20 g/20 mL) theo yêu cầu phương pháp thử US EPA Method 9045D đo tại 25 °C.

2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the exactly submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần hoặc kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ Thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email address: info@quatest3.com.vn for further information about test report.



Q326A095170
(MTTN26013374.02.S1)
(MT.2026.05473)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/08/2026
Trang/ Page: 2/2

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện	Mức chất lượng
7.1	Hàm lượng selen (Se) ⁽¹⁾	mg/L	US EPA 1311 & US EPA 200.7	KPH	0,05	≥ 1,0

Ghi chú:

- Kết quả so sánh với mức chất lượng: QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
- ⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN: Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia
- KPH: Không phát hiện

2



QUATEST 3®